

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *19* /2004/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *20* tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 14 tháng 12 năm 2004 đến ngày 16 tháng 12 năm 2004)

NGHỊ QUYẾT
VỀ DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ vào Điều 120, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 1992) đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10.

- Căn cứ vào Luật tổ chức HĐND và UBND.

- Căn cứ vào Điều 25 Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16/12/2002;

Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh về dự toán ngân sách năm 2005 tỉnh Thái Nguyên; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; báo cáo của các Ban HĐND tỉnh, ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ

I- Thông qua dự toán NSNN tỉnh Thái Nguyên năm 2005 như sau:

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh : 477.400 triệu đồng.

Trong đó: - Thu trong cân đối NSNN là: **427.400 triệu đồng**

- Thu quản lý qua ngân sách : **50.000 triệu đồng**

11

2- Tổng chi Ngân sách địa phương : 1.254.710 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách tỉnh chi: **997.385 triệu đồng**

Trong đó có: - Chi bổ sung cho NS cấp huyện: **354.355 triệu đồng**

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05)

II- Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2005 cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh (theo các phụ lục số 06, 07 kèm theo).

III- Điều chỉnh và bổ sung tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn huyện Đại Từ và thành phố Thái Nguyên từ năm 2004 (theo các phụ lục số 08 và 09 kèm theo).

IV- Thông qua các biện pháp thực hiện dự toán ngân sách tỉnh năm 2005 do UBND tỉnh trình. HĐND tỉnh nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm công tác thu ngân sách; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo qui định của pháp luật; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn lậu thuế; tích cực thu các khoản nợ đọng ngân sách; thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương;

2. Thực hiện đúng những qui định của Luật ngân sách; bố trí ngân sách tập trung, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát; thủ trưởng các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước quản lý, sử dụng ngân sách tiết kiệm, đúng chế độ, đúng dự toán được giao, chịu trách nhiệm về những thất thoát, lãng phí và những khoản chi sai chế độ ở đơn vị mình;

3. Thực hiện đầy đủ các qui định về công khai tài chính - ngân sách, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, sự giám sát của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với các khoản thu, chi ngân sách, nhất là việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và pháp lệnh chống tham nhũng. Tập trung vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH; xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở để phát triển sản xuất; phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và

môi trường, y tế, văn hoá xã hội trên cơ sở huy động tối đa các nguồn nội lực của toàn xã hội;

4. Tăng cường công tác quản lý đất đai, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để khai thác có hiệu quả nguồn thu từ đất;

5. Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và một phần quỹ dự trữ tài chính của tỉnh để phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn và thực hiện nhiệm vụ bức thiết về quốc phòng, an ninh ở địa phương;

V- HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2005 tại địa phương.

VI- Giao cho Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán và phân bổ ngân sách năm 2005 của tỉnh. Ban Pháp chế, Ban Dân tộc, Ban Văn hoá Xã hội của HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán và phân bổ ngân sách trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Thái nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2004.!

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT Tỉnh uỷ;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XI;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh TN;
- TT UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh TN;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh Thái Nguyên;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- Lưu VP- TH HĐND.

CHỦ TỊCH HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN



Nguyễn Thành Kính


BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2005

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2005
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	<u>477 400</u>
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	427 400
I. Thu từ SXKD trong nước	427 400
1. Thu từ DNNN trung ương	118 845
2. Thu từ DNNN địa phương	8 300
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7 000
4. Thu từ khu vực công thương NQD	78 245
5. Lệ phí trước bạ	22 885
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	272
7. Thuế nhà đất	4 650
8. Thuế thu nhập cá nhân	1 100
9. Thu xổ số kiến thiết	1 800
10. Thu phí xăng dầu	25 000
11. Thu phí và lệ phí	17 572
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	5 376
14. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	110 000
15. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3 720
16. Thu KHCB nhà ở + thuê nhà SHNN	140
17. Thu khác	22 495
II. Thu vay KCHKM	
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	50 000
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>1 254 710</u>
A. Các khoản thu cân đối NSDP	1 204 710
- Các khoản thu 100%	424 580
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	
- Thu bổ sung từ NSTW	766 209
- Trung ương cấp kinh phí CT xoá phòng học tạm	
- Nguồn làm lương năm 2004 chuyển sang	13 921
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	50 000

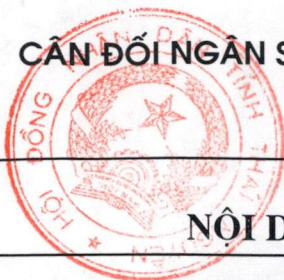
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2005

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2005	Trong đó	
		Khối tỉnh	Khối huyện
Tổng chi NS địa phương	1 254 710	660 330	594 380
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	990 527	428 847	561 680
I. Chi đầu tư phát triển	249 948	145 000	104 948
1 Chi XD/CB tập trung	141 000	141 000	
- Vốn trong nước	71 000	71 000	
- Vốn ngoài nước	70 000	70 000	
2. Chi đầu tư XD/CB HT từ nguồn thu CQSDĐ	104 948		104 948
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN theo chế độ	4 000	4 000	
II. Chi thường xuyên	685 379	248 847	436 532
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	2 850	2 850	
2. Chi sự nghiệp kinh tế	78 295	37 497	40 798
Chi SN nông - lâm nghiệp - thủy lợi	31 971	21 560	10 411
<i>Tráo: Chi SN địa chính từ nguồn thu theo NĐ 38/CP, chống hạn...</i>			
Chi SN giao thông	12 827	6 540	6 287
Chi SN kiến thiết thị chính	18 850		18 850
Chi SN khác	14 647	9 397	5 250
3. Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	296 315	51 643	244 672
<i>T.đó: Chi hỗ trợ tình giảm B/C theo NQ 16/CP</i>			
Chi SN giáo dục	274 770	36 610	238 160
Chi SN đào tạo và dạy nghề	21 545	15 033	6 512
4. Chi SN y tế	55 580	54 780	800
5. Chi SN khoa học và công nghệ	6 897	6 897	
6. Chi SN văn hoá thông tin	10 055	5 695	4 360
7. Chi SN phát thanh truyền hình	6 050	4 100	1 950
8. Chi SN thể dục thể thao	5 350	3 200	2 150
9. Chi đảm bảo xã hội	52 882	23 240	29 642
10. Chi quản lý hành chính	150 575	52 815	97 760
11. Chi quốc phòng - an ninh địa phương	16 880	5 030	11 850
12. Chi khác của ngân sách	3 650	1 100	2 550
III. Chi trả nợ vốn vay Quỹ HTĐTPT			
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600	600	
V. Dự phòng ngân sách	27 000	17 000	10 000
VI. Nguồn TH CC tiền lương (từ vượt thu NS 2005)	27 600	17 400	10 200
B. Chi CT M. tiêu quốc gia (1)	214 183	214 183	
1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	61 092	61 092	
2. Chi Chương trình 135	27 466	27 466	
3. Dự án 5 triệu ha rừng	9 578	9 578	
4. Một số CT mục tiêu, nhiệm vụ khác	116 047	116 047	
5. Nguồn kết dư 2003 chuyển sang			
D. Các khoản chi được để lại Q. lý qua NSNN	50 000	17 300	32 700

(1) Chi tiết có biểu số 05 kèm theo

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2005



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2005
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>427 400</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	427 400
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>1 254 710</u>
I	<u>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</u>	<u>424 580</u>
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	424 580
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	<u>Bổ sung từ ngân sách Trung ương</u>	<u>766 209</u>
	- Bổ sung cân đối	450 896
	- Bổ sung CS chế độ mới + Vốn NN	101 130
	- Bổ sung vốn CTMT	214 183
3	<u>Thu vay KCHKM</u>	
4	<u>Nguồn tăng lương 2004 chuyển sang</u>	<u>13 921</u>
5	<u>Thu QL qua ngân sách</u>	<u>50 000</u>
C	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>1 254 710</u>
I	<u>Chi trong cân đối</u>	<u>990 527</u>
1	Chi đầu tư phát triển	249 948
	Tr đó: Vốn ngoài nước	70 000
2	Trả nợ quỹ HTĐTPT	
3	Chi thường xuyên	685 379
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600
5	Nguồn làm lương năm 2005	27 600
5	Dự phòng	27 000
II	<u>Chi CTMTQG và một số nhiệm vụ</u>	<u>214 183</u>
III	<u>Chi quản lý qua ngân sách</u>	<u>50 000</u>

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2005



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2005
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>997 385</u>
1	<i>Thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp</i>	<i>217 255</i>
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	217 255
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	<i>Bổ sung từ ngân sách trung ương</i>	<i>766 209</i>
	- Bổ sung cân đối	450 896
	- Bổ sung chính sách chế độ mới + Vốn nước ngoài	101 130
	- Bổ sung vốn CTMT	214 183
3	<i>Vay kiên cố hóa KM</i>	
4	<i>Nguồn thực hiện cải cách lương</i>	<i>13 921</i>
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>997 385</u>
1	<i>Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp</i> (Không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	<i>643 030</i>
	- Chi trong cân đối	428 847
	- Chi chương trình MTQG	214 183
2	<i>Bổ sung cho ngân sách thành phố, thị xã, huyện</i>	<i>354 355</i>
	Trđó: - Nguồn làm lương của NS huyện, TP, TX	10 130
	- Số còn phải bổ sung cho NS huyện, TP, TX	344 225
	+ Bổ sung cân đối	320 953
	+ Bổ sung có mục tiêu	23 272
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, TP, TX (BAO GỒM NS HUYỆN VÀ NS XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, TP, TX</u>	<u>561 680</u>
1	Thu ngân sách huyện, TP, TX hưởng theo phân cấp	207 325
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	207 325
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	344 225
3	Nguồn làm lương mới năm 2004	10 130
II	<u>Chi NS huyện, TP, TX</u>	<u>561 680</u>

**DỰ KIẾN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG,
MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2005**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2005		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	<u>214 183</u>	<u>162 798</u>	<u>51 385</u>
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	<u>58 092</u>	<u>19 670</u>	<u>38 422</u>
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm	3 870	3 020	850
2	CT nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3 000	2 800	200
3	Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình	6 163	1 450	4 713
4	CT phòng chống bệnh xã hội, HIV/AIDS	8 209	4 000	4 209
5	Chương trình văn hóa	9 450	8 400	1 050
6	Chương trình giáo dục đào tạo	26 800		26 800
7	Chương trình phòng chống tội phạm	600		600
II	Chương trình 135	<u>27 466</u>	<u>27 050</u>	<u>416</u>
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	<u>9 578</u>	<u>9 578</u>	<u>—</u>
IV	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	<u>119 047</u>	<u>106 500</u>	<u>12 547</u>
IV.1	Bổ sung một số mục tiêu (Vốn ĐTXCB)	<u>106 500</u>	<u>106 500</u>	<u>—</u>
1	Hỗ trợ đầu tư DA vùng an toàn khu	24 000	24 000	
2	Đầu tư hạ tầng du lịch	14 000	14 000	
3	Hạ tầng làng nghề	3 000	3 000	
4	Đầu tư hạ tầng chợ nông sản	1 500	1 500	
5	Hỗ trợ huyện miền núi giáp ranh theo NQ37-NQ/TU	10 000	10 000	
6	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã	1 000	1 000	
7	Hỗ trợ đồng bào DTTS theo QĐ 134/2004/QĐ-TTg	3 000	3 000	
8	Hạ tầng nuôi trồng và giống thủy sản	3 000	3 000	
9	Hỗ trợ Y tế tỉnh và huyện	16 000	16 000	
10	Đầu tư các công trình thể dục thể thao	2 000	2 000	
11	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	6 000	6 000	
12	Đề án tin học hoá QLHCNN	2 000	2 000	
13	Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA	6 000	6 000	
14	Đầu tư các nhiệm vụ dự án khác	13 000	15 000	
15	Hỗ trợ đầu tư phát triển truyền hình địa phương			
IV.2	Bổ sung mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	<u>12 547</u>		<u>12 547</u>
1	Chi hỗ trợ thực hiện chế độ chính sách mới			3 700
2	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác			8 847
	- Chương trình hành động quốc gia về du lịch			100
	- Hỗ trợ sáng tác tác phẩm, chương trình VHNT			250
	- Phát triển và phủ sóng PTTT vùng lõm			900
	- Thực hiện chế độ đối với đồng bào thiểu số ĐBKK			500
	- Vốn trợ cước, trợ giá mặt hàng chính sách			6 843
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX			154
	- Hỗ trợ thực hiện dự án xoá đói, giảm nghèo			100

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2005 (*)**



ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Huyện, TP, TX	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Tổng số bổ sung từ ngân sách tỉnh			Nguồn làm lương năm 2004 chuyển sang	Tổng số chi ngân sách cấp huyện 2005
				Tổng bổ sung	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
A	B	1	2	3= 4+5	4	5	6	7= 2+3+6
	Tổng số	210 345	207 325	344 225	320 953	23 272	10 130	561 680
1	TP Thái Nguyên	133 185	132 570	38 626	35 342	3 284	3 200	174 396
2	Thị xã Sông Công	16 840	16 540	19 223	17 355	1 868	790	36 553
3	Huyện Phổ Yên	22 160	21 620	37 726	33 932	3 794	860	60 206
4	Huyện Phú Bình	2 120	1 840	42 431	38 721	3 710	830	45 101
5	Huyện Đồng Hỷ	10 155	9 945	37 745	36 138	1 607	890	48 580
6	Huyện Võ Nhai	2 840	2 640	33 262	31 762	1 500	820	36 722
7	Huyện Đại Từ	13 820	13 520	55 715	51 902	3 813	1 150	70 385
8	Huyện Định hoá	3 035	2 675	45 352	43 172	2 180	740	48 767
9	Huyện Phú Lương	6 190	5 975	34 145	32 629	1 516	850	40 970

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2005 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng chi năm 2005			Trong đó							
		Tổng số	Nguồn TH tiền lương mới (TK 10% chi TX 35% V.phí 40% học phí)	Số được cấp từ ngân sách tỉnh	Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PT- TH Thể dục TT Văn hoá TT	Chi ĐBXH	SNKT và Dvị SN có thu	An ninh quốc phòng
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	265 212	10 094	255 118	51 788	48 653	51 800	6 555	12 265	23 000	36 977	5 030
	A/ Khối quản lý nhà nước	199 064	8 927	190 137	31 620	37 940	51 800	6 555	8 445	21 900	31 877	
1	Văn phòng UBND tỉnh	7 030	430	6 600	6 300						300	
	Tr.đó : Chi thi đua KT	1 200		1 200	1 200							
2	Văn phòng HĐND tỉnh	2 400	100	2 300	2 300							
3	H.trợ HĐ đoàn Đ.B QH	200		200	200							
4	Sở Nội vụ	1 065	7	1 058	608	450						
5	Thanh tra tỉnh	805	25	780	780							
6	Sở Tài chính	1 707	40	1 667	1 667							
7	Sở Tư pháp	972	25	947	797	150						
8	Sở Kế hoạch & ĐT	1 139	35	1 104	1 104							
	Tr.đó: Chi d.n + Đ.k KD+BCĐCTMTQG	285		285	285							
9	Ban QL các khu C.N	1 100	20	1 080	590						490	
10	Sở Khoa học Công nghệ	7 525	420	7 105	550			6 555				
11	Chi cục đo lường	234	10	224	224							
12	Sở GT vận tải	7 045	230	6 815	715						6 100	
13	Ban Thanh tra giao thông	230		230							230	
14	Sở Xây dựng	921	20	901	726						175	
15	Sở Văn hoá thông tin	7 434	300	7 134	592				5 445		1 097	
16	Sở Thể dục, TT	5 067	215	4 852	412	1 440			3 000			
17	Sở Thương mại du lịch	945	25	920	680						240	
18	Sở Lao động TB - XH	8 674	250	8 424	864	1 650				5 910		
	Tr.đó : Chi dây nghề NH+DH	1 650		1 650		1 650						
19	Sở Công nghiệp	748	20	728	728							
20	Sở NN & PTNT	10 720	500	10 220	1 160						9 060	

Số TT	Nội dung	Tổng chi năm 2005			Trong đó								
		Tổng số	Nguồn TH tiền lương mới (TK 10% chi TX 35% V.phí 40% học phí)	Số được cấp từ ngân sách tỉnh	Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PT- TH Thể dục TT Văn hoá TT	Chi ĐBXH	SNKT và Dvị SN có thu	An ninh quốc phòng	
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11	12	13	
3	Trường chính trị tỉnh	2 558	65	2 493		2 493							
4	Trường trung cấp Y	1 100		1 100		1 100							
5	Trường Cao đẳng sư phạm	4 752	152	4 600		4 600							
6	Trường cao đẳng kinh tế	1 920		1 920		1 920							
7	Công an tỉnh (kể cả KP viết lịch sử Đảng bộ	430		430								430	
8	H. trợ L/suất NHNo cho người nghèo vay...	5 700		5 700		600					5 100		
	- <i>Vốn đối ứng DA NGO + ODA</i>	600		600							600		
	- <i>TH đề án cải thiện MT đầu tư</i>	100		100							100		
	- <i>Hỗ trợ đào tạo nghề các DN</i>	600		600		600							
	- <i>Mở rộng mẫu điều tra thống kê...</i>	300		300							300		
	- <i>TT TV xúc tiến ĐT, Sở KH ĐT</i>	100		100							100		
	- <i>Trả phí vay kho bạc</i>	3 000		3 000							3 000		
	- <i>Hỗ trợ trả lãi xuất NHNo. . .</i>	1 000		1 000							1 000		
9	Ban thường trực phòng chống ma tuý	1 100		1 100						1 100			
10	Cấp trả từ nguồn thu phạt ATGT	1 450		1 450									
11	KP mua sắm sửa chữa	3 000		3 000	3 000								
12	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600		600									
13	dự phòng NS	17 000		17 000									

Ghi chú: - Tất cả các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện khoán chi theo Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 7/ 12/2002 của Thủ tướng Chính phủ

- Chi SN kiểm lâm, Quản lý thị trường được bố trí nguồn thu phạt của lực lượng kiểm lâm và Quản lý thị trường
- Đài truyền hình bao gồm cả chi từ nguồn quảng cáo truyền hình.
- KP đào tạo của trường Chính trị tỉnh Bố trí để đào tạo, bồi dưỡng các lớp tại trường. Các lớp tại chức tại các huyện, TP, TX do ngân sách các huyện, TP, TX cân đối
- Chi sự nghiệp Y tế bao gồm cả KP của bệnh viện mắt (50 giường bệnh); Bệnh viện C tăng 50 giường bệnh; Bệnh viện gang thép tăng 30 giường bệnh

QUI ĐỊNH ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 2004



Phụ biểu: 08

S T T	Nội dung thu	Tỷ lệ % được điều tiết			Tỷ lệ % điều tiết được hưởng			Tỷ lệ % điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách T. phố	NS phường: Hoàng Văn Thụ; Gia Sàng; Đông Quang; Trung Thành; Trung Vương; Phan Đình Phùng; Quang Trung; Tân Lập	Ngân sách tỉnh	Ngân sách T. phố	NS các phường còn lại	Ngân sách tỉnh	Ngân sách T. phố	NS các xã còn lại
1	Thu DNNN TW Thuế TNDN (Trừ các Đvị H/toán TN), VAT, MB, TN, TTDB	100			100			100		
2	Thu DNNN địa phương Thuế VAT; TNDN; MB; TN; TTĐB; thu khác	100			100			100		
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài Thuế VAT; TNDN; MB; TN; TTĐB; thuế đất	100			100			100		
4	Thuế Công thương ngoài quốc doanh Thuế môn bài thu từ hộ cá nhân KD Thuế VAT và thuế TNDN Trong đó: Xã Tích Lương Thuế tiêu thụ đặc biệt Thuế tài nguyên và thu khác		90	10		70	30		50	100
			96	4		70	30			100
			100			100				50
			100			100				100
5	Thu lệ phí trước bạ Các đơn vị tỉnh thu Các đơn vị huyện thu	100			100			100		
			90	10		50	50			100
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100						100
7	Thuế nhà đất		90	10			100			100
8	Thuế thu nhập	100				50	50			100
9	Thu phí và lệ phí, thu NS Các đơn vị do tỉnh quản lý Các đơn vị huyện, thành phố, thị xã quản lý Các đơn vị do xã, thị trấn quản lý	100			100			100		
				100		100			100	100
10	Tiền cho thuê đất		100				100			100
11	Thu KHCB, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước		100			100				100
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		90	10		50	50			100
13	Thu sổ đỏ kiến thiết	100								100
14	Thu cấp quyền sử dụng đất Trong đó: Thu theo nghị định 38/NĐ-CP	100	100		100	100		100	100	
15	Thu khác của ngân sách Các đơn vị tỉnh thu Các đơn vị huyện thu Các đơn vị xã, thị trấn thu	100			100			100		
				100		100			100	100
16	Lệ phí xăng, dầu	100					100			100
17	Thuế XD đơn vị ngoài tỉnh thi công trên địa bàn Trong đó: Thuế XD Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn		100		100			100		
18	Thu thủy lợi phí		50	50					50	50

**QUI ĐỊNH ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ TỪ NĂM 2004**

Phụ biểu: 09

S T T	Nội dung thu	Tỷ lệ % được điều tiết			Tỷ lệ % điều tiết được hưởng			Tỷ lệ % điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS thị trấn Đại Từ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Yên Lãng, Hà Thượng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	các xã còn lại
1	Thu DNNN TW Thuế TNDN (Trừ các Đvị H/toán TN), VAT, MB, TN, TTĐB	100			100			100		
2	Thu DNNN địa phương Thuế VAT; TNDN; MB; TN; TTĐB; thu khác	100			100			100		
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài Thuế VAT; TNDN; MB; TN; TTĐB; thuế đất; thu khác	100			100			100		
4	Thuế Công thương ngoài quốc doanh Thuế môn bài thu từ hộ cá nhân KD Thuế VAT và thuế TNDN Thuế tiêu thụ đặc biệt Thuế tài nguyên và thu khác		30	70		20	80		20	80
			80	20		30	70			100
			100			100		100		
			70	30		70	30			100
5	Thu lệ phí trước bạ Các đơn vị tỉnh thu Các đơn vị huyện thu	100			100			100		
				100			100			100
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100			100
7	Thuế nhà đất		30	70			100			100
8	Thuế thu nhập	100			100			100		
9	Thu phí và lệ phí, thu NS Các đơn vị do tỉnh quản lý Các đơn vị huyện, thành phố, thị xã quản lý Các đơn vị do xã, thị trấn quản lý	100			100			100		
			100			100			100	
				100			100			100
10	Tiền cho thuê đất			100			100			100
11	Thu KHCB, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước		100			100			100	
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		30	70			100			100
13	Thu sổ đỏ kiến thiết	100			100			100		
14	Thu cấp quyền sử dụng đất Trong đó: Thu theo nghị định 38/NĐ-CP	100	100		100	100		100	100	
15	Thu khác của ngân sách Các đơn vị tỉnh thu Các đơn vị huyện thu Các đơn vị xã, thị trấn thu	100			100			100		
			100			100			100	
				100			100			100
16	Lệ phí xăng, dầu	100			100			100		
17	Thuế XD đơn vị ngoài tỉnh thi công trên địa bàn		100			100			100	
18	Thu thủy lợi phí			100			100			100